TRƯỜNG ĐH NÔNG LÂM TP.HCM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**ĐỀ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN - ĐỀ SỐ 02**

Đề thi môn: **CHUYÊN ĐỀ WEB**

Mã môn học: **214374**

Thời gian làm bài: 90 phút

Được sử dụng tài liệu khi làm bài

1. Chọn các phát biểu đúng về jQuery
   1. jQuery là một thư viện javascript nhanh và ngắn gọn được tạo bởi John Resig vào năm 2006 với khẩu hiệu "Write less, do more".
   2. jQuery làm đơn giản hóa việc duyệt tài liệu HTML, điều khiển sự kiện, tạo chuyển động và tương tác Ajax để phát triển web nhanh.
   3. jQuery hỗ trợ nhiều công cụ để phát triển web site đáp ứng (responsive) và giàu hình thức dùng kỹ thuật AJAX.
   4. Tất cả câu trên đúng.
2. **$("#temp").action()**  
   Kiểu bộ chọn (**selector**) gì trong cú pháp jQuery được dùng ở câu lệnh trên?
   1. name selector
   2. id selector
   3. class selector
   4. value selector
3. Với jQuery, cho phép toán chọn sau: **$("div.intro")**. Nó chọn gì?
   1. Tất cả các thành phần **div** với css **class="intro"**
   2. Tất cả các thành phần **div** với **id="intro"**
   3. Thành phần **div** đầu tiên với **class="intro"**
   4. Thành phần **div** đầu tiên với **id="intro"**
4. Chọn phát biểu đúng về các phương thức của jQuery
   1. Phương thức **html()** làm việc với cả hai tài liệu HTML và XML
   2. Phương thức để ẩn một thành phần được chọn là **hide()**
   3. Phương thức đặt các thuộc tính style cho thành phần được chọn là **css()**
5. Hàm nào của jQuery được dùng để ngăn việc chạy các mã javascript trước khi tài liệu được tải xong?
   1. **$(document).ready()**
   2. **$(body).onload()**
   3. **$(document).load(**)
6. Đối tượng **XMLHttpRequest** thực hiện gì trong **AJAX**?
   1. Nó là ngôn ngữ lập trình dùng để phát triển ứng dụng **AJAX**.
   2. Nó cung cấp khả năng đánh dấu và định kiểu cho việc hiển thị văn bản trên trang web.
   3. Nó cung cấp phương tiện để trao đổi dữ liệu có cấu trúc giữa client và web server.
   4. Nó cung cấp khả năng trao đổi bất đồng bộ dữ liệu giữa trình duyệt và web server.
7. Trong Spring MVC, làm thế nào để chuyển việc nối kết bean bằng annotation?
   1. Thêm **<annotation-context:config />** tới file cấu hình bean.
   2. Thêm **<annotation-config />** tới file cấu hình bean.
   3. Thêm **<annotation-context-config />** tới file cấu hình bean.
   4. Thêm **<context:annotation-config/>** tới file cấu hình bean.
8. Trong Spring MVC, có thể định nghĩa bean bằng các annotation mô tả kiểu mở rộng sau?
   1. **@Component**, **@Entity**, **@Service**, **@Controller**
   2. **@Component**, **@Controller**, **@Service**, **@Repository**
   3. **@Repository**, **@Service**, **@Controller**, **@Entity**
   4. Không câu nào đúng
9. Trong Spring MVC, **@Controller** annotation là gì?
   1. Đăng ký một lớp đặc biệt có vai trò của một bộ điều khiển xử lý các HTTP request.
   2. Chỉ ra làm thế nào để điều khiển việc quản lý giao dịch.
   3. Chỉ ra làm thế nào để điều khiển việc cắm phụ thuộc (dependency injection).
   4. Chỉ ra làm thế nào để điều khiển việc quản lý cơ sở dữ liệu
10. Các ORM (Object-Relation Mapping) nào mà Spring hỗ trợ?
    1. Hibernate
    2. iBatis
    3. JPA
    4. JDBC
    5. Tất cả điều trên đúng.
11. Dữ liệu gì mà một phương thức điều khiển của Spring MVC không được trả về?
    1. Một chuỗi **string**
    2. Một đối tượng **Model**
    3. Một đối tượng **ModelAndView**
    4. Một đối tượng **JstlView**
    5. Giá trị **null**
12. Phát biểu đúng về cấu hình dùng chú giải (annotation-based configuration)?
    1. Chú giải một lớp là **Controller** không đủ để lớp điều khiển request; Lớp này cần phải mở rộng lớp **AbstractController** của Spring.
    2. **@RequestMapping** annotation được dùng cho cả mức lớp và phương thức.
    3. Để cho phép tự dộng tìm các lớp controller, chúng ta phải cho phép quét các thành phần trong cấu hình.
    4. **@ModelAttribute** annotation có thể dùng để chú giải đối số của phương thức controller.
13. Các kỹ thuật view nào không được hỗ trợ bởi Spring MVC?
    1. JSP
    2. PHP
    3. Velocity templates
    4. XSLT
    5. ASP
    6. Tiles
14. Tên của tham số (phần chứa ?????) xác định vị trí của file cấu hình Spring MVC trong file **web.xml**?

<servlet>  
 <servlet-name>mvc-dispatcher</servlet-name>  
 <servlet-class>  
 org.springframework.web.servlet.DispatcherServlet  
 </servlet-class>  
 <init-param>  
 **<param-name>?????</param-name>**  
 <param-value>  
 /WEB-INF/spring/mvc-config.xml  
 </param-value>  
 </init-param>  
 <load-on-startup>1</load-on-startup>  
</servlet>  
<servlet-mapping>  
 <servlet-name>mvc-dispatcher</servlet-name>  
 <url-pattern>/</url-pattern>  
</servlet-mapping>

* 1. **contextListener**
  2. **configurationLocation**
  3. **contextConfigLocation**

1. Spring MVC framework là gì?
   1. Spring MVC framework là kiến trúc Model-Value-Class được dùng để liên kết dữ liệu model với cá giá trị.
   2. Spring MVC framework cung cấp kiến trúc Model-View-Controller và các thành phần xây dựng sẵn có thể dùng phát triển ứng dụng web linh động và phụ thuộc yếu.
   3. Spring MVC framework được dùng để quản lý giao tác (transaction management) cho ứng dụng Web.
   4. Spring MVC framework được dùng để lập trình hướng lĩnh vực cho ứng dụng Web.
2. Trong **web.xml**, tên của servlet được cấu hình là **mvc-dispatcher**. Khi đó tên mặc nhiên của file cấu hình Spring MVC là gì?
   1. **mvc-config.xml**
   2. **mvc**-**dispatcher.xml**
   3. **mvc-dispatcher-servlet**.**xml**
   4. **servlet-mvc-dispatcher.xml**
3. Spring MVC có hỗ trợ kiểm tra tính hợp lệ (validation) dữ liệu của form không?
   1. Yes
   2. No
4. Chọn các phát biểu đúng về **Data Binding**?
   1. Là kỹ thuật mà ứng dụng Spring MVC dùng để liên kết dữ liệu trên web form với thuộc tính của đối tượng Java Bean.
   2. Là kỹ thuật ánh xạ các đối tượng vào các bảng của cơ sở dữ liệu quan hệ.
   3. Nó chuyển đổi dữ liệu dạng chuỗi trên web form thành kiểu dữ liệu java tương ứng với thuộc tính của đối tượng Java liên kết với nó, và thực hiện việc kiểm trra tính hợp lệ của dữ liệu.
   4. Nó chỉ được dùng cho web services.
5. Trong Spring, làm thế nào để tự động cắm vào một trường của một bean bằng một bean khác dùng tên của nó?
   1. Dùng thuộc tính name của **@Autowired** annotation
   2. Bằng cách sử dụng duy nhất một **@Qualifier** annotation
   3. Bằng cách sử dụng cả hai **@Autowired** và **@Qualifier** annotation của Spring
   4. Bằng cách sử dụng **@Autowired** annotation và đặt tên trường trùng với tên bean
6. Cho Spring MVC controler sau, request nào sẽ gọi phương thức **call**?

@Controller  
@RequestMapping("/persons")  
public class PersonsController {  
 @RequestMapping("/list")  
 public String call(Model model,HttpServletRequest rq) {  
 ...  
 }  
}

* 1. http://localhost:8080/persons
  2. http://localhost:8080/persons/list
  3. http://localhost:8080/persons/call

1. Phát biểu đúng về HTTP Accept header?
   1. Nó được dùng trong ứng dụng Spring MVC để quyết định kiểu dữ liệu được yêu cầu bởi client là một trình duyệt.
   2. Nó được dùng cho REST web services.
   3. Nó được client là trình duyệt tạo ra trong request để xác định nội dung dữ liệu được gởi cho server.
   4. Nó được dùng để đặt tham số cho phương thức controller của ứng dụng Spring MVC.
2. Trong Spring, cho các định nghĩa bean sau trong file cấu hình

1. <bean class="com.spring.service.MyServiceImpl">

<property name="repository" ref="jpaDao"/>

</bean>

2. <bean class="com.spring.repository.JpaDao"/>

Điều nào sau đây đúng?

* 1. (1) định nghĩa bean thuộc lớp **MyServiceImpl** thiếu thuộc tính **id** để đặt tên bean là **myService**
  2. (2) định nghĩa bean thuộc lớp **JpaDao** thiếu thuộc tính **id** để đặt tên bean là **jpaDao**
  3. Cả hai a và b đúng.
  4. Cả hai a và b sai.

1. Cho controller sau, khai báo phương thức **show** có đúng không?

@Controller  
@RequestMapping("/persons")  
public class PersonsController {  
 @RequestMapping("/{id}")  
 public String show(@PathVariable String number, Model model) {  
 ...  
 }  
}

* 1. Yes
  2. No

1. Các annotation nào sau đây dùng để kiểm tra hợp lệ dữ liệu trên các thuộc tính của đối tượng form dùng **JSR 303 Bean Validator API**?
   1. @NotNull
   2. @Size
   3. @Valid
   4. @NotEmpty
   5. @Constraint
   6. @Required
   7. @Pattern
2. Cài đặt **ViewResolver** mặc nhiên được cấu hình cho Spring MVC là?
   1. **InternalResourceViewResolver**
   2. **JspResourceViewResolver**
   3. **UrlBasedViewResolver**
   4. **BeanNameViewResolver**
3. Điều nào sau đây là phát biểu đúng về Spring framework?
   1. Spring là một framework Java mã nguồn mở để phát triển ứng dụng doanh nghiệp.
   2. Spring là framework có bản quyền.
   3. Spring cho phép phát triển ứng dụng quy mô lớn dùng các lớp Java bình thường (POJO).
   4. Spring được tổ chức thành các module.
   5. Việc kiểm chứng một ứng dụng viết bằng Spring đơn giản vì mã phụ thuộc vào môi trường được di chuyển vào trong framework này.
   6. Spring là một framework để phát triển ứng dụng doanh nghiệp dùng PHP.
4. Kiểu cắm phụ thuộc nào Spring hỗ trợ?
   1. Constructor based, Setter based
   2. Constructor based, Setter based, Getter Based
   3. Setter based, Getter based, Properties based
   4. Constructor based, Setter based, Properties based
5. Trong Spring MVC, **DispatcherServlet** là gì?
   1. **DispatcherServlet** được dùng để quản lý giao tác (transaction management).
   2. **DispatcherServlet** được dùng để lập trình hướng lĩnh vực (AOP).
   3. **DispatcherServlet** điều khiển tất cả các HTTP request và HTTP response.
   4. **DispatcherServlet** được dùng để cắm phụ thuộc (Dependency injection).
6. Phạm vi singleton của bean là gì?
   1. Phạm vi này xác định có một thể hiện bean duy nhất trong một Spring IoC container.
   2. Phạm vi này xác định có một thể hiện bean duy nhất trong HTTP Request.
   3. Phạm vi này xác định có một thể hiện bean duy nhất trong HTTP Session.
   4. Phạm vi này xác định có một thể hiện bean duy nhất trong HTTP Application/ Global session.
7. Phạm vi mặc nhiên của một bean trong Spring framework?
   1. **singleton**
   2. **prototype**
   3. **request**
   4. **session**
8. Khai báo chuyển trang trong JSF như sau

<navigation-rule>

<from-view-id>/login.xhtml</from-view-id>

<navigation-case>

<from-outcome>ok</from-outcome>

<to-view-id>/main.xhtml</to-view-id>

</navigation-case>

<navigation-case>

<from-outcome>failed</from-outcome>

<to-view-id>/error.xhtml</to-view-id>

</navigation-case>

</navigation-rule>

Trang nào sẽ hiển thị nếu phương thức action gọi trong trang login.xhtml trả về "failed"?

1. login.xhtml vì lỗi xác định trong từ khóa khai báo navigation
2. error.xhtml
3. main.xhtml
4. Không câu nào đúng
5. Trong JSF, servlet mapping cho Faces servlet trong **web.xml** là

<servlet-mapping>   
 <servlet-name>Faces Servlet</servlet-name>   
 <url-pattern>\*.faces</url-pattern>   
</servlet-mapping>

Giả sử ngữ cảnh ứng dụng web là **/mywebapp**, khi đó có thể truy xuất trang **index.xhtml** :

* 1. http://localhost:8080/mywebapp/index.xhtml
  2. http://localhost:8080/mywebapp/faces.index
  3. http://localhost:8080/mywebapp/faces/index.xhtml
  4. http://localhost:8080/mywebapp/index.faces

1. Trong JSF, mã để lấy thiết lập locale hiện thời (thiết lập về ngôn ngữ, định dạng số ngày giờ, …) trong backing bean là gì?
   1. FacesContext context = FacesContext.getCurrentInstance();   
      Locale locale = context.getViewRoot().getLocale();
   2. FacesContext context = FacesContext.getCurrentInstance();   
      Locale locale = context.getLocale();
   3. FacesContext context = FacesContext.getCurrentInstance();   
      Locale locale = context.getApplication().getDefaultLocale();
2. Trong JSF, cho backing bean được đăng ký là thể hiện của lớp sau:

@ManagedBean

public class TestBean {   
   public String action() {   
      System.out.println("Do ACTION");   
      return null;   
   }   
}

và có nút lệnh trên một trang như sau:

<h:commandButton id="button" action="#{testBean.action}" />

Điều gì xảy ra khi click vào nút lệnh?

* 1. Không có gì xảy ra
  2. Console hiển thị chuỗi "Do ACTION" và không có chuyển trang
  3. Ném một ngoại lệ

1. Điều gì là đặc trưng của JSF managed bean?
   1. Nó nên có các phương thức getter và setter cho các biến.
   2. Nó nên có một constructor rỗng.
   3. Chúng buộc ứng xử của web form người dùng với nhau.
   4. Tất cả điều trên đều đúng.
2. Đoạn mã JSF nào sau đây có thể dùng để xác định giá trị mặc nhiên cho thẻ **<h:selectManyCheckbox>** khi **myBean** trong biểu thức buộc giá trị không tìm thấy?
   1. <h:selectManyCheckbox>  
      <f:selectItem value="#{myBean.value}" itemValue="1"  
       itemLabel="Value"/>  
      </h:selectManyCheckbox>
   2. <h:selectManyCheckbox>  
      <f:selectItem itemValue="#{myBean.value}" value="1"  
       itemLabel="Value"/>  
      </h:selectManyCheckbox>
   3. Không câu nào trên đúng
3. Đoạn mã JSF nào tạo liên kết html như

<a href="http://www.mylink.com?projectId=123&userId=45">Go</a> ?

* 1. <h:outputLink value="http://www.mylink.com";>  
      <f:param name="projectId" value="123" />  
      <f:param name="userId" value="45" />  
      <h:outputText value="Go" />  
     </h:outputLink>
  2. <h:outputFormat value="http://www.mylink.com";>  
      <f:param name="projectId" value="123" />  
      <f:param name="userId" value="45" />  
      <h:outputText value="Go" />  
     </h:outputFormat>
  3. <h:commandLink   
      value="http://www.mylink.com?projectId="123"&userId="45" />

1. Trong JSF, giả sử muốn cung cấp một input mà sẽ kiểm tra dữ liệu nhập của người dùng là một số nguyên có giá tri từ 1 tới 5. Mã nào sau đây tương ứng với yêu cầu:
   1. <h:inputText id="rating" value="#{someBean.rating}" required="true"   
       type="long" minimum="1" maximum="5"/>
   2. <h:inputText id="rating" value="#{someBean.rating}" required="true">   
         <f:validateLongRange minimum="1" maximum="5"/>   
      </h:inputText>
   3. <h:inputLong id="rating" value="#{someBean.rating}" required="true"   
       minimum="1" maximum="5"/>
   4. <h:inputText id="rating" value="#{someBean.rating}" required="true">   
         <f:validate type="long" range="1..5"/>   
      </h:inputText>
2. Trong JSF, các cú pháp ngôn ngữ EL nào sau đây là đúng để truy xuất một giá trị lưu trong một cấu trúc map?
   1. #{map.key}
   2. #{map['key']}
   3. #{map['key'].value}
   4. #{map.get('key')}
3. Để khai báo nhiều file cấu hình cho ứng dụng JSF, thêm khai báo sau trong file **/WEB-INF/web.xml**
4. <context-param>  
    <param-name>javax.faces.CONFIG\_FILES</param-name>  
    <param-value>/WEB-INF/navigation.xml,/WEB-INF/beans.xml</param-value>  
   </context-param>
5. <init-param>  
    <param-name>javax.faces.CONFIG\_FILES</param-name>  
    <param-value>/WEB-INF/navigation.xml,/WEB-INF/beans.xml</param-value>  
   </init-param>
6. Không thành phần nào ở trên
7. Trong JSF, có thể định nghĩa message bundle riêng của ứng dụng bằng cách thêm mục sau vào vào file cấu hình WEB-INF/faces-config.xml:

<application>  
 <message-bundle>com.myapp.errorMessages</message-bundle>  
</application>

* 1. Đúng
  2. Sai

1. Thẻ để kiểm tra hợp lệ và chuyển đổi kiểu nào sau đây đươc định nghĩa trong thư viện core của JSF?
2. f:convertNumber
3. f:validateLength
4. f:convertDecimal
5. f:validateLongRange
6. None of the above
7. Trong JSF, chọn các phát biểu đúng
   1. Sự khác nhau giữa một java bean bình thường và một managed bean là managed bean cũng là một java bean bình thường nhưng vòng đời được quản lý bởi JSF.
   2. Mục đích duy nhất của managed bean là lưu giữ trạng thái của trang web.
   3. Các managed bean không nên có biến thể hiện khai báo là public.
   4. Một trang JSF không được phép truy xuất nhiều hơn một managed bean.
   5. Thuộc tính của managed bean nên được truy xuất thông qua các phương thức getXxx và setXxx.
8. Cho 2 file message.properties, message\_vi.properties cho các thông báo tiếng Anh và tiếng Việt. Ngôn ngữ mặc nhiên là tiếng Anh và giả sử đã được cấu hình đúng trong file faces-config.xml. Là thế nào để hiển thị các chuỗi thông báo tiếng Việt trong ứng dụng.
   1. Xác định <f:loadBundle locale="vi"> trong các file JSF.
   2. Xác định <f:view locale="vi"> trong các file JSF.
   3. Xác định <current-locale>vi<current-locale> trong faces-onfig.xml.
   4. Không điều nào đúng.
9. Trong JSF, để lấy một biến có tên "**myVar"** trong phạm vi **request** dùng mã gì?
   1. FacesContext context = FacesContext.getCurrentInstance();   
      Object o = context.getExternalContext().getRequest().get("myVar");
   2. FacesContext context = FacesContext.getCurrentInstance();   
      Object o = context.getExternalContext().getRequestMap().get("myVar");
   3. FacesContext context = FacesContext.getCurrentInstance();   
      Object o = context.getApplication().getRequest().get("myVar");
10. Trong JSF, kết quả là gì khi phương thức xử lý action của ***commandLink/ commandButton*** trả về giá trị **null** cho chuỗikết quảđể điều khiển chuyển trang.
    1. Ném một ngoại lệ.
    2. Thực hiện phương thức xử lý và ném một ngoại lệ.
    3. Thực hiện phương thức xử lý và hiển thị trang hiện thời.
11. Trong JSF, thuộc tính nào có thể dùng để ẩn thành phần UI?
    1. display="false"
    2. unrendered="true"
    3. rendered="false"
    4. value=""
12. Phạm vi nào của bean không được hỗ trợ bởi JSF?
    1. application
    2. session
    3. page
    4. request
13. Kiểu dữ liệu gì có thể buộc cho thuộc tính value của thẻ JSF

<f:selectItems value="#{\_\_\_\_\_\_}" />

1. SelectItem
2. SelectItem[]
3. Collection<SelectItem>
4. Map với các mục biểu diễn các giá trị value và label của SelectItem
5. Null
6. Chọn các câu đúng nói về đoạn mã JSF sau:

<h:outputFormat value="You have visited us {0} {0, choice, 0#times|1#time}.">

<f:param value="#{user.numberOfVisits}"/>

</h:outputFormat>

1. Nếu user.numberOfVisits bằng 0, thì kết xuất là:  
   You have visited us 0 times.
2. Nếu user.numberOfVisits bằng 1, thì kết xuất là:  
   You have visited us 1 time.
3. Nếu user.numberOfVisits nhỏ hơn 0, thì kết xuất là:  
   You have visited us <giá trị user.numberOfVisits> times.
4. Nếu user.numberOfVisits lớn hơn 1, thì kết xuất là:  
   You have visited us <giá trị user.numberOfVisits> time.
5. Nếu user.numberOfVisits không bằng với một trong các chọn lựa trong mẫu thì chuỗi rỗng được dùng:   
   You have visited us <giá trị user.numberOfVisits> .

Hết

**TRƯỞNG BỘ MÔN GIẢNG VIÊN RA ĐỀ**

(Ký, ghi rõ họ và tên) (Ký, ghi rõ họ và tên)

. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .